



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2563**/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **16** tháng **9** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026;
số 851/QĐ-BTC ngày 07/4/2026; số 852/QĐ-BTC ngày 07/4/2026;
số 876/QĐ-BTC ngày 09/4/2026; số 988/QĐ-BTC ngày 22/4/2026;
số 1137/QĐ-BTC ngày 12/5/2026; số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học
sinh, học viên kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung
học kỳ I năm học 2025-2026**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 345/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Thông tư số 131/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Bộ Tài chính quy định về Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ q/ND-CQuốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 cho các Bộ, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BTC ngày 07/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 cho tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 852/QĐ-BTC ngày 07/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 cho tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BTC ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền học kỳ II năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 22/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 và học kỳ I năm học 2025-2026 cho tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-BTC ngày 12/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 và học kỳ I năm học 2025-2026 cho tỉnh Phú Thọ, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP và xuất gạo bổ sung hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026, học kỳ I năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP cho các tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ báo cáo kết quả xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2025-2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh số lượng gạo giao cho Cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) từ nguồn dự trữ quốc gia giao cho Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các tỉnh, thành phố Huế, Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Cao Bằng, Thanh Hóa,

Quảng Trị, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Hà Tĩnh, Đồng Nai, An Giang, Tây Ninh, Cà Mau, Gia Lai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lào Cai, Lạng Sơn để hỗ trợ cho học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2025-2026 quy định tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

- Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 (*Phụ lục I*);
- Quyết định số 851/QĐ-BTC ngày 07/4/2026 (*Phụ lục II*);
- Quyết định số 852/QĐ-BTC ngày 07/4/2026 (*Phụ lục III*);
- Quyết định số 876/QĐ-BTC ngày 09/4/2026 (*Phụ lục IV*);
- Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 22/04/2026 (*Phụ lục V*);
- Quyết định số 1137/QĐ-BTC ngày 22/4/2026 (*Phụ lục VI*);
- Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 (*Phụ lục VII*).

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo đúng quy định tại các Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026; số 851/QĐ-BTC ngày 07/4/2026; số 852/QĐ-BTC ngày 07/4/2026; số 876/QĐ-BTC ngày 09/4/2026; số 988/QĐ-BTC ngày 22/04/2026; số 1137/QĐ-BTC ngày 22/4/2026; số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng Bộ Tài chính, Cục Dự trữ Nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Hà Nội, Điện Biên, Tuyên Quang, Huế, Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Quảng Trị, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Hồ Chí Minh, Cà Mau, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ngãi, Vĩnh Long, Cần Thơ, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Đồng Nai, An Giang, Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (*để báo cáo*);
- Vụ Ngân sách Nhà nước;
- Cục Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: VT, CDT (41b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 402/QĐ-BTC NGÀY 05/3/2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 2563/QĐ-BTC ngày 16 / 9 /2026 của Bộ Tài chính)

DVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Theo Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính			Thực tế tiếp nhận			Số gạo điều chỉnh				
		Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026		Học kỳ II năm học 2025-2026	
									Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3+4)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9=10+11+12+13)	(10=6-3)	(11=6-3)	(12=7-4)	(13=7-4)
	Tổng cộng	837.075,000	48.292.800,011	49.129.875,011	396.053,000	46.894.564,011	47.290.617,011	(1.839.258,00)	60.908,00	(501.930,00)	25.035,00	(1.423.271,00)
I	Các Bộ	0,000	465.317,000	465.317,000	0,000	451.495,000	451.495,000	(13.822,00)	0,00	0,00	0,00	(13.822,00)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,000	157.950,000	157.950,000	0,000	157.950,000	157.950,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trường Hữu nghị 80	0,000	78 150,000	78 150,000		78 150,000	78 150,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trường Hữu nghị T78	0,000	79 800,000	79 800,000		79 800,000	79 800,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	0,000	307.367,000	307.367,000	0,000	293.545,000	293.545,000	(13.822,00)	0,00	0,00	0,00	(13.822,00)
	Trường DBĐH DITW Nha Trang	0,000	35 610,000	35 610,000		35 160,000	35 160,000	(450,00)	0,00	0,00	0,00	(450,00)
	Trường DBĐH TP Hồ Chí Minh	0,000	29 220,000	29 220,000		29 070,000	29 070,000	(150,00)	0,00	0,00	0,00	(150,00)
	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	0,000	113 325,000	113 325,000		113 325,000	113 325,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trường DBĐH DT Trung ương	0,000	83 700,000	83 700,000		74 588,000	74 588,000	(9 112,00)	0,00	0,00	0,00	(9 112,00)
	Trường DBĐH DT Sầm Sơn	0,000	45 512,000	45 512,000		41 402,000	41 402,000	(4 110,00)	0,00	0,00	0,00	(4 110,00)
II	Các tỉnh, thành phố	837.075,000	47.827.483,011	48.664.558,011	396.053,000	46.443.069,011	46.839.122,011	(1.825.436,00)	60.908,00	(501.930,00)	25.035,00	(1.409.449,00)
1	Tuyên Quang	0,000	7 762 950,000	7 762 950,000		7 762 950,000	7 762 950,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Cao Bằng	0,000	3 465 000,000	3 465 000,000		3 251 880,000	3 251 880,000	(213 120,00)	0,00	0,00	0,00	(213 120,00)
3	Lai Châu	0,000	2 041 620,000	2 041 620,000		2 009 362,000	2 009 362,000	(32 258,00)	0,00	0,00	0,00	(32 258,00)
4	Lào Cai	0,000	5 724 619,000	5 724 619,000		5 724 619,000	5 724 619,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Thái Nguyên	0,000	1 750 410,000	1 750 410,000		1 750 410,000	1 750 410,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Điện Biên	0,000	3 768 426,200	3 768 426,200		3 768 426,200	3 768 426,200	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Lạng Sơn	0,000	1 628 760,000	1 628 760,000		1 628 760,000	1 628 760,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Sơn La	0,000	4 462 990,811	4 462 990,811		4 447 015,811	4 447 015,811	(15 975,00)	0,00	0,00	0,00	(15 975,00)
9	Phú Thọ	0,000	2 135 359,000	2 135 359,000		2 135 359,000	2 135 359,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Bắc Ninh	0,000	407 790,000	407 790,000		407 790,000	407 790,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Đơn vị nhận gạo	Theo Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính			Thực tế tiếp nhận			Số gạo điều chỉnh				
		Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026		Học kỳ II năm học 2025-2026	
									Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
11	Quảng Ninh	0,000	126.120,000	126.120,000		107.355,000	107.355,000	(18.765,00)	0,00	0,00	0,00	(18.765,00)
12	Hà Nội	0,000	65.625,000	65.625,000		65.625,000	65.625,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Ninh Bình	0,000	24.540,000	24.540,000		24.240,000	24.240,000	(300,00)	0,00	0,00	0,00	(300,00)
14	Thanh Hóa	0,000	965.700,000	965.700,000		965.389,000	965.389,000	(311,00)	0,00	0,00	0,00	(311,00)
15	Nghệ An	0,000	2.726.208,000	2.726.208,000		2.704.833,000	2.704.833,000	(21.375,00)	0,00	0,00	0,00	(21.375,00)
16	Hà Tĩnh	0,000	27.150,000	27.150,000		5.625,000	5.625,000	(21.525,00)	0,00	0,00	0,00	(21.525,00)
17	Quảng Trị	0,000	983.475,000	983.475,000		982.110,000	982.110,000	(1.365,00)	0,00	0,00	0,00	(1.365,00)
18	Huế	25.740,000	76.575,000	102.315,000		101.610,000	101.610,000	(705,00)	0,00	(25.740,00)	25.035,00	0,00
19	Đà Nẵng	0,000	1.241.340,000	1.241.340,000		1.141.425,000	1.141.425,000	(99.915,00)	0,00	0,00	0,00	(99.915,00)
20	Quảng Ngãi	0,000	2.397.240,000	2.397.240,000		2.296.875,000	2.296.875,000	(100.365,00)	0,00	0,00	0,00	(100.365,00)
21	Gia Lai	0,000	1.133.580,000	1.133.580,000		1.133.580,000	1.133.580,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
23	Khánh Hòa	60.690,000	349.200,000	409.890,000	60.075,000	281.505,000	341.580,000	(68.310,00)	0,00	(615,00)	0,00	(67.695,00)
24	Lâm Đồng	0,000	1.407.975,000	1.407.975,000		1.407.900,000	1.407.900,000	(75,00)	0,00	0,00	0,00	(75,00)
22	Đắk Lắk	0,000	1.586.625,000	1.586.625,000	51.548	1.198.095	1.249.643,000	(336.982,00)	51.548,00	0,00	0,00	(388.530,00)
25	Đồng Nai	51.330,000	343.425,000	394.755,000	60.690,000	293.625,000	354.315,000	(40.440,00)	9.360,00	0,00	0,00	(49.800,00)
26	Hồ Chí Minh	0,000	29.775,000	29.775,000		29.550,000	29.550,000	(225,00)	0,00	0,00	0,00	(225,00)
27	An Giang	0,000	336.825,000	336.825,000		278.415,000	278.415,000	(58.410,00)	0,00	0,00	0,00	(58.410,00)
28	Vĩnh Long	189.375,000	151.080,000	340.455,000	189.375,000	151.080,000	340.455,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29	Cần Thơ	475.575,000	649.680,000	1.125.255,000		331.980,000	331.980,000	(793.275,00)	0,00	(475.575,00)	0,00	(317.700,00)
30	Cà Mau	34.365,000	22.500,000	56.865,000	34.365,000	22.500,000	56.865,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
31	Tây Ninh	0,000	34.920,000	34.920,000		33.180,000	33.180,000	(1.740,00)	0,00	0,00	0,00	(1.740,00)

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 851/QĐ-BTC NGÀY 07/4/2026 THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số ~~2563~~/QĐ-BTC ngày ~~16~~ / ~~9~~ /2026 của Bộ Tài chính)

STT	Đơn vị nhận gạo	Theo Quyết định số 851/QĐ-BTC ngày 07/4/2026 của Bộ Tài chính	Thực tế tiếp nhận	Điều chỉnh giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)
1	Cà Mau	55.200	55.125	(75)





Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 TẠI QUYẾT ĐỊNH
SỐ 852/QĐ-BTC NGÀY 07/4/2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số ~~2563~~ QĐ-BTC ngày ~~16~~ / ~~9~~ /2026 của Bộ Tài chính)

DVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Theo Quyết định số 852/QĐ-BTC ngày 07/4/2026 của Bộ Tài chính	Thực tế tiếp nhận	Điều chỉnh giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)
	Tổng cộng	81.495	80.925	(570)
1	Gia Lai	81.495	80.925	(570)

[Handwritten signature]

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 876/QĐ-BTC NGÀY 04/9/2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 339/2025/NĐ-CP NGÀY 25/12/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số ~~2563~~/QĐ-BTC ngày ~~16~~ / 9 /2026 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Số lượng gạo theo Quyết định số 876/QĐ-BTC ngày 09/4/2026 của Bộ Tài chính	Số lượng gạo thực tế các địa phương tiếp nhận	Số gạo điều chỉnh giảm học kỳ II năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-5)
	TỔNG CỘNG	3.051.098,40	2.204.033,20	(847.065,20)
1	Quảng Ngãi	449.400,00	190.232,000	(259.168,00)
2	Sơn La	550.200,00		(550.200,00)
3	Hà Tĩnh	29.800,00	29.800,000	0,00
4	Cao Bằng	373.712,00	373.672,000	(40,00)
5	Điện Biên	566.198,40	545.961,200	(20.237,20)
6	Lào Cai	553.676,00	536.256,000	(17.420,00)
7	Tuyên Quang	308.632,00	308.632,00	0,00
8	Tây Ninh	219.480,00	219.480,00	0,00

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 988/QĐ-BTC NGÀY 22/4/2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số **2563**/QĐ-BTC ngày **16 / 9** /2026 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Theo Quyết định số 988/QĐ-BTC ngày 22/4/2026 của Bộ Tài chính			Thực tế tiếp nhận			Số gạo điều chỉnh				
		Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026		Học kỳ II năm học 2025-2026	
									Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3+4)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9=10+11+12+13)	(10=6-3)	(11=6-3)	(12=7-4)	(13=7-4)
	Tổng cộng	34.954	49.192,5	84.146,5	33.469	35.580	69.049	(15.097,50)	0,00	(1.485,00)	0,00	(13.612,50)
1	Thái Nguyên	34.954	49.192,5	84.146,5	33.469	35.580	69.049	(15.097,50)	0,00	(1.485,00)	0,00	(13.612,50)



Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1137/QĐ-BTC NGÀY 12/5/2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số ~~256~~ /QĐ-BTC ngày ~~16~~ / 9 /2026 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Theo Quyết định số 1137/QĐ-BTC ngày 12/5/2026 của Bộ Tài chính			Thực tế tiếp nhận			Số gạo điều chỉnh				
		Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026		Học kỳ II năm học 2025-2026	
									Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3+4)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9=10+11+12+13)	(10=6-3)	(11=6-3)	(12=7-4)	(13=7-4)
	Tổng cộng	201.680	318.982	520.662	197.240	298.387	495.627	(25.035)	0	(4.440)	0	(20.595)
1	Phù Thọ	29.639	88.136	117.775	29.639	88.136	117.775	0	0	0	0	0
2	Lâm Đồng	125.940	230.846	356.786	125.700	210.251	335.951	(20.835)	0	(240)	0	(20.595)
3	Nghệ An	46.101		46.101	41.901		41.901	(4.200)	0	(4.200)	0	0





Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1173/QĐ-BTC NGÀY 15/5/2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH THEO CÁC NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 VÀ SỐ 339/2025/NĐ-CP NGÀY 25/12/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số ~~2563~~/QĐ-BTC ngày ~~16~~ / **9** /2026 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ							Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Bộ Tài chính		
		Theo Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh giảm	Theo Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính	Thực tế tiếp nhận	Điều chỉnh giảm
		Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=8-5)	(10)	(11)	(12=11-10)
TỔNG CỘNG				1.268.749			1.268.749	-	939.304	462.176	(477.128)
1	Lạng Sơn	182.107	699.342	881.449	182.107	699.342	881.449	-	937.624	460.496	(477.128)
2	Thanh Hóa		387.300	387.300		387.300	387.300	-	1.680	1.680	0